

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2021/DS-PT

Ngày: 26 - 11 - 2021

V/v kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 296/2021/QĐ-PT ngày 03/11/2021, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số 70, tổ 9, N, Phường 12, thành phố Đ. Có mặt.

2- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1971; hộ khẩu thường trú: Số 3/13 T, Phường 12, thành phố Đ; địa chỉ liên lạc: Số 27 (Quán ăn C) T, Phường 8, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C:

Ông Võ Văn T, sinh năm: 1963; địa chỉ: Tổ 38, Phường 12, thành phố Đ; địa chỉ liên lạc: Số 31 B, Phường 12, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2021.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Do có quen biết và sinh sống tại vùng T, Phường 12, thành phố Đ với bà C nên bà có cho bà C vay số tiền 200.000.000đ vào ngày 30/4/2012 âm lịch, khi vay có viết giấy vay và không thỏa thuận lãi suất. Bà C hứa sẽ trả dần cho bà và đến cuối năm 2012 sẽ trả hết nợ cho bà nhưng bà C đã không thực hiện đúng cam kết.

Đầu năm 2013, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà C cứ hứa hẹn hết lần này đến lần khác, sau đó bà C trốn đi khỏi địa phương và không có thiện chí trả nợ. Hiện nay, qua thông tin tìm hiểu bà được biết bà C đang ở và buôn bán tại quán ăn Cherry: Số 27 T, Phường 8, thành phố Đ. Sau khi tìm được chỗ ở của bà C thì bà cũng có đến đòi nợ nhiều lần và bà C cũng có hứa hẹn trả nợ nhưng rồi cũng không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà C phải trả cho bà số tiền 200.000.000đ và không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Thực tế bà không quen biết gì bà T mà thấy nhiều người giới thiệu nên bà đến vay tiền của bà T. Năm 2009, bà chỉ mượn của bà T 20.000.000đ, sau đó bà T tính lãi mỗi tháng bà phải trả cho bà T tiền lãi là 1.200.000đ/tháng, bà trả được 04 tháng thì bà không trả được nữa. Sau đó bà T nhân lên thành 35.000.000đ, lãi mỗi tháng bà phải trả là 2.100.000đ; bà cũng trả được 06 tháng tiền lãi thì bà không trả được nữa. Do không trả được nợ nên bà T lại tiếp tục nhân lên thành số tiền 61.000.000đ và bà T tính lãi 4.200.000đ/tháng, bà đã trả cho bà T 04 tháng thì bà không trả được nữa.

Sau đó bà T có chơi huê cùng bà, huê 3.000.000đ, dây huê gồm bao nhiêu phần thì bà không nhớ, bà T có hốt huê ngày 05/10/2010, bà không nhớ kỳ bao nhiêu, số tiền hốt được là 47.650.000đ, bà đã chồng huê đủ cho bà T nhưng bà lại là người đóng huê chết cho bà T với số tiền huê chết là 20.000.000đ. Sau đó, người khác hốt huê bỏ trốn nên dây huê đó bỏ luôn không tiếp tục nữa. Nhưng hiện nay bà không có chứng cứ chứng minh, nay bà cũng không tranh chấp gì với bà T đối với dây huê này.

Trong quá trình vay bà có trả tiền lãi cho bà T 10.000.000đ, có lúc trả 20.000.000đ, sau đó bà lấy lại giấy vay 70.000.000đ thì bà T bắt viết lại giấy vay 200.000.000đ, từ đó bà không trả cho bà T nữa. Khi bà trả tiền cho bà T thì

bà cũng không ghi giấy tờ gì, việc bà T tính tiền gốc và lãi từ 20.000.000đ lên 35.000.000đ rồi lên 70.000.000đ thì bà T cũng không ghi giấy tờ gì cho bà.

Hiện nay bà cũng không có giấy tờ, tài liệu nào chứng minh cho việc bà đã trả tiền cho bà T và việc bà T tính tiền vay gốc từ 20.000.000đ cộng lãi lên số 200.000.000đ để nộp cho Tòa án. Bà cũng thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 30/4/2012 có nội dung bà có mượn của bà T số tiền 200.000.000đ để làm ăn là do bà ký và viết ra.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 200.000.000đ thì bà không đồng ý.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T về việc “*Kiện đòi tài sản*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị T số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/9/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Bà C đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét việc cho vay và cách tính lãi của bà Bùi Thị T. Bà C chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc là 20.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà C (do ông Thơ là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn bà T không kháng cáo và không chấp nhận kháng cáo của bà C, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà C trả lại cho bà số tiền 200.000.000đ theo giấy vay tiền mà bà C đã vay của bà, bà T không yêu cầu trả lãi. Còn bị đơn bà C cho rằng bà đã trả cho bà T rất nhiều lần tiền lãi với mức lãi cao và thực tế số tiền vay không phải là 200.000.000đ mà chỉ là 20.000.000đ và bà C chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền mà bà đã vay là 20.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật nên bà C không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền 200.000.000đ.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà C thì:

Theo giấy mượn tiền ngày 30/4/2012 âm lịch (bút lục số 22) thể hiện nội dung: Bà Nguyễn Thị C có mượn của chị Tâm số tiền 200.000.000đ, ngày vay “30/4 ÂL năm 2012”, thời gian trả: “xin trả lần đến cuối năm”. Bà C thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền này là chữ viết và chữ ký của bà C. Tuy nhiên, bà C lại cho rằng trong quá trình vay bà có trả tiền lãi cho bà T 10.000.000đ, có lúc trả 20.000.000đ, sau đó bà lấy lại giấy vay 70.000.000đ thì bà T bắt viết lại giấy vay 200.000.000đ, từ đó bà mới không trả cho bà T nữa. Bà C cũng thừa nhận khi bà trả tiền cho bà T thì hai bên cũng không ghi giấy tờ gì.

Bà C cho rằng trong quá trình vay thì bà T tính lãi cao rồi lãi nhập vào gốc nên từ số tiền gốc vay ban đầu là 20.000.000đ lên 35.000.000đ rồi lên 70.000.000đ và khi bà lấy lại giấy vay tiền 70.000.000đ thì bà T lại bắt bà viết lại giấy vay tiền 200.000.000đ nhưng bà C lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bà T tính lãi cao và lãi nhập vào gốc để viết thành giấy vay tiền mới là 200.000.000đồng. Do đó, lời trình bày của bà C cho rằng số tiền thực tế vay chỉ có 20.000.000đ và bà T tính lãi nhập gốc thành 200.000.000đ là không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, có căn cứ xác định bà C vay tiền của bà T theo giấy mượn tiền ngày 30/4/2012 âm lịch là có xảy ra trên thực tế.

[3] Đối với tài liệu do bà C cung cấp là giấy mượn tiền ngày 22/10/2010 Âm lịch (bút lục số 101) thể hiện bà C có mượn của bà T số tiền 70.000.000đ và giấy tính lãi (bút lục số 99a; 100) thì bà C cho rằng sau khi bà C trả cho bà T

nhiều lần tiền lãi, do gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục trả được nữa nên đến ngày 30/4/2012 Âm lịch bà T cộng dồn lãi vào gốc và ép bà viết giấy vay với nội dung bà vay của bà T số tiền 200.000.000đ. Sau khi viết giấy vay số tiền 200.000.000đ thì bà T trả lại cho bà giấy vay đối với số tiền 70.000.000đ. Các tài liệu này bà C đều xác nhận là chữ viết và chữ ký của bà C. Trong khi đó các tài liệu mà bà C cung cấp nêu trên lại không có xác nhận của bà T và bà T cũng không thừa nhận các tài liệu mà bà C cung cấp. Do đó, không có cơ sở để xem xét các tài liệu do bà C cung cấp.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 27/10/2021, người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Thơ có đơn xin cung cấp tài liệu là Vi bằng số 1281/2021/VB-TPL ngày 13/10/2021 của Văn phòng thừa phát lại thành phố Đ. Theo nội dung vi bằng thì bà C yêu cầu Văn phòng thừa phát lại thành phố Đ cử thừa phát lại chứng kiến, lập vi bằng ghi nhận việc mở tệp có chứa đoạn ghi âm trong USB và yêu cầu thừa phát lại chuyển thể cuộc hội thoại trong tệp ghi âm thành dạng văn bản. Theo nội dung ghi âm thì bà C cho rằng giọng nữ 1 là của bà T, còn giọng nữ 2 là của bà C. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày của bà C, trong khi đó bà T lại không thừa nhận nên vi bằng này không phải là căn cứ để xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Thơ đề nghị tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm để thực hiện việc giám định đoạn ghi âm trong USB. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đối với bà C (bút lục số 59) thể hiện: Bà C xác định trong quá trình vay nợ bà có ghi âm lại giọng nói của bà T bằng điện thoại của bà nên bà đề nghị được giám định âm thanh và nội dung mà bà đã ghi âm. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai và hòa giải ngày 29/6/2021 thì bà có yêu cầu được giám định nội dung trong đoạn ghi âm trong điện thoại của bà và ngày 29/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thông báo yêu cầu bà phải nộp đơn yêu cầu giám định âm thanh.

Tuy nhiên, tại buổi làm việc ngày 30/6/2021 thì bà C cho rằng sau khi bà nghe lại thì nội dung đoạn ghi âm toàn là tiếng bà T la hét và trong đoạn hội thoại thì bà T cũng không nói gì đến vấn đề vay tiền lãi cao, chỉ nói vay nhiều lần tiền nên bà C không yêu cầu giám định âm thanh nữa. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Thơ yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thực hiện việc giám định là không cần thiết và không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Với những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T để buộc bị đơn bà C phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 200.000.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên bị đơn bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Căn cứ căn cứ các Điều 256, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T về việc “*Kiện đòi tài sản*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị T số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C phải chịu 10.000.000đ (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị T số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003740 ngày 02/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà bà C đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007123 ngày 24/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ (02);
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (03);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân